

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG**

Số: 18/2005/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2005***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành TCXDVN 350 : 2005 “Gạch chịu lửa cho lò quay - Kích thước cơ bản”****BỘ TRƯỞNG**

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 01 Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam:

TCXDVN 350 : 2005 “Gạch chịu lửa cho lò quay - Kích thước cơ bản”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

*Thủ trưởng***Nguyễn Văn Liên**

Lời nói đầu

TCXD Việt Nam 350 : 2005 "Gạch chịu lửa cho lò quay - Kích thước cơ bản" được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 18/2005/QĐ-BXD ngày 20 tháng 6 năm 2005.

TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG VIỆT NAM TCXD VN 350 - 2005

GẠCH CHỊU LỬA CHO LÒ QUAY - KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

Refractory bricks for use in rotary kilns - dimensions

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định kích thước cơ bản của gạch kiềng tính, samốt và cao alumin sử dụng trong lò quay.

2. Kích thước

Kích thước cơ bản của gạch kiềng tính, samốt và cao alumin sử dụng trong lò quay được thể hiện ở Bảng 1, 2, 3, 4 và Hình 1

Nếu yêu cầu gạch dài hơn thì nên dùng gạch có chiều dài $L = 250\text{mm}$.

3. Sai số

Sai số về kích thước sẽ được thỏa thuận giữa nhà sử dụng và nhà cung cấp

Chú thích: Trong thực tế khi xây gạch trong lò quay, sai số kích thước chiều dài L là đặc biệt quan trọng.

**Bảng 1. Kích thước các loại gạch chịu lửa dùng cho lò quay.
Theo hệ chiều dày mặt ngội không đổi**

Ký hiệu	Kích thước (mm)			
	A	B	H	L
216	103	86,0	160	198
316		92,0		
416		94,5		
516		96,5		
716		98,3		
218	103	84,0	180	198
318		90,5		
418		93,5		
518		96,5		
618		97,0		
718		97,7		
220	103	82,0	200	198
320		89,0		
420		92,5		
520		94,7		
620		96,2		
720	103	97,0	220	198
820		97,8		
322		88,0		
422		91,5		
522		94,0		
622	103	95,5	250	198
722		96,5		
822		97,3		
425		90,0		
525		92,7		
625	103	94,5	250	198
725		95,5		
825		96,5		

Chú thích: Ký hiệu gạch ở cột đầu tiên của bảng x x x

= Chữ số hàng chục và hàng đơn vị
là ký hiệu biểu thị chiều cao gạch
xây trong lò quay tính bằng cm

= Chữ số hàng trăm là ký hiệu biểu thị
gạch cho đường kính lò tính bằng m

09685045

**Bảng 2. Kích thước các loại gạch chịu lửa dùng cho lò quay.
Theo hệ chiều dài trung bình không đổi**

Ký hiệu	Kích thước (mm)			
	A	B	H	L
B 216	78	65	160	198
B 416	75	68		
B 218	78	65		
B 318	76,5	66,5		
B 418	75	68	180	198
B 518	74,5	68,5		
B 618	74	69		
B 220	78	65		
B 320	76,5	66,5		
B 420	75	68	200	198
B 520	74,5	68,5		
B 620	74	69		
B 222	78	65		
B 322	76,5	66,5		
B 422	75	68	220	198
B 522	74,5	68,5		
B 622	74	69		
B 325	78	65		
B 425	76,5	66,5		
B 525	75	68	250	198
B 625	74,5	68,5		
B 725	74	69		

Chú thích: Ký hiệu gạch ở cột đầu tiên của bảng x x x

= Chữ số hàng chục và hàng đơn vị là ký hiệu biểu thị chiều cao gạch xây trong lò quay tính bằng cm

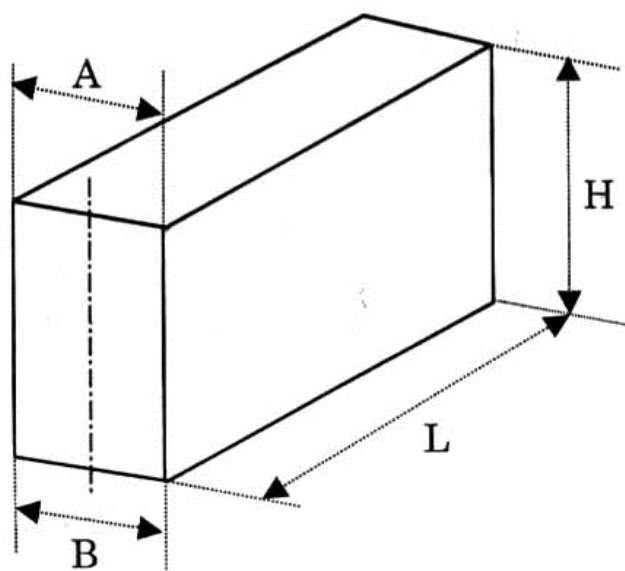
= Chữ số hàng trăm là ký hiệu biểu thị gạch cho đường kính lò tính bằng m

Bảng 3. Kích thước gạch khóa theo hệ chiều dày mặt nguội không đổi

Ký hiệu	Kích thước (mm)			
	A	B	H	L
P 16	83,0	77,5	160	198
P + 16	93,0	87,5		
P 18	83,0	77,0	180	
P + 18	93,0	87,0		
P 20	83,0	76,2	200	
P + 20	93,0	86,2		
P 22	83,0	75,5	220	
P + 22	93,0	85,5		
P 25	83,0	74,5	250	
P + 25	93,0	84,5		

Bảng 4. Kích thước gạch khóa theo hệ chiều dày trung bình không đổi

Ký hiệu	Kích thước (mm)			
	A	B	H	L
BP 16	64,0	59,0	160	198
BP + 16	83,0	77,5		
BP 18	64,0	59,0	180	
BP + 18	83,0	77,0		
BP 20	64,0	59,0	200	
BP + 20	83,0	76,2		
BP 22	64,0	59,0	220	
BP + 22	83,0	75,5		
BP 25	64,0	59,0	225	
BP + 25	83,0	74,5		



Chú thích: A - Chiều rộng mặt nguội
 B - Chiều rộng mặt nóng
 H - Chiều cao
 L - Chiều dài

Hình 1. Hình dạng viên gạch